

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **67/2020/KDTM-PT**
Ngày 17-02-2020
V/v tranh chấp: Hợp đồng tín dụng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Thanh Nhân

Các Thẩm phán: Ông Ngô Văn Dũng

Ông Lê Công Toại

- Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Thị Kim Oanh

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Trần Hồng Long – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 10 và 17 tháng 02 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án về kinh doanh thương mại thụ lý số: 145/KDTM-PT ngày 25 tháng 12 năm 2018 về “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 100/2018/KDTM-ST ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 81/2020/QĐXX-PT ngày 10 tháng 01 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP E

Địa chỉ: Đường T, phường B, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện hợp pháp bà Nguyễn Thị Hồng T là đại diện theo ủy quyền (giấy ủy quyền ngày 09/8/2018) - có mặt.

Bị đơn: Ông Nguyễn Minh T, sinh năm: 1993; Địa chỉ: đường N, Phường H, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh – có mặt.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1/ Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1959; Địa chỉ: đường C, Phường M, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: ông Nguyễn Đức T là đại diện theo ủy quyền (giấy ủy quyền ngày 10/5/2019); địa chỉ liên lạc: đường P, Phường B, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh – có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Nguyễn Đình N, là Luật sư của Văn phòng Luật sư H; Địa chỉ: đường P, Phường B, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh – có mặt.

2/ Ông Phạm Hữu P, sinh năm 1959; Địa chỉ: đường N, phường T, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: ông Nguyễn Đức T, là đại diện theo ủy quyền (giấy ủy quyền ngày 03/7/2018) – có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Nguyễn Đình N, là Luật sư của Văn phòng Luật sư H – có mặt.

3/ Ông Trần B, sinh năm 1959 – vắng mặt.

4/ Bà Nguyễn Thị Bích Đ; địa chỉ: đường T, Phường N, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh - vắng mặt.

5/ Bà Phạm Mỹ L; Địa chỉ: đường V, phường T, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh – vắng mặt.

6/ Bà Viên Đông A; Địa chỉ: đường D, phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh – vắng mặt.

Người kháng cáo: Ông Nguyễn Minh Tr và ông Nguyễn Văn M.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, các biên bản làm việc, biên bản hòa giải, biên bản đối chất, nguyên đơn là Ngân hàng TMCP E có đại diện ủy quyền trình bày:

Ngân hàng TMCP E và ông Nguyễn Minh T có giao kết Hợp đồng tín dụng kiêm cầm cố chứng khoán số 2103-LAV-201200498 ngày 06/11/2012, với hạn mức tín dụng số tiền là 105.000.000.000 đồng (một trăm lẻ năm tỷ đồng). Lãi suất quá hạn 150% lãi suất cho vay, phạt chậm trả lãi = (số tiền lãi chậm trả x lãi suất phạt (150% lãi suất cho vay trong hạn) x số ngày chậm trả)/30.

Thực hiện Hợp đồng tín dụng trên, E đã giải ngân và ông Nguyễn Minh T đã nhận nợ theo Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số 2103-LDS-201201542 ngày 06/11/2012, cụ thể:

- Số tiền vay: 105.000.000.000 đồng (một trăm lẻ năm tỷ đồng)
- Mục đích sử dụng: Đầu tư chứng khoán
- Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày 06/11/2012 đến ngày 06/11/2015; Sau đó tiến hành cơ cấu, điều chỉnh gia hạn thêm 24 tháng đến ngày 06/11/2017.
- Lịch trả nợ gốc: Nợ gốc được trả cuối kỳ.

- Lịch trả lãi: 1 năm/một lần (sau đó điều chỉnh kỳ hạn trả nợ tiền lãi vào cuối kỳ ngày 06/11/2017)

- Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay là 9%/năm.

- Lãi suất quá hạn: 150% lãi suất cho vay.

Tài sản bảo đảm cho Hợp đồng tín dụng trên là 7.293.010 cổ phiếu STB thuộc quyền sở hữu, sử dụng của Công ty cổ phần đầu tư S.

Đến tháng 5 năm 2013 toàn bộ tài sản bảo đảm trên chuyển nhượng sang cho ông Nguyễn Văn M.

Đến tháng 7 năm 2013 tài sản phát sinh cổ tức là 1.021.021 cổ phiếu STB nâng tổng số tài sản bảo đảm lên thành 8.314.031 cổ phiếu STB thuộc sở hữu của ông Nguyễn Văn M.

Năm 2015 đơn vị phát hành cổ phiếu STB tiến hành chia cổ tức, cổ phiếu thưởng, hoán đổi cổ phiếu phát sinh từ việc sáp nhập giữa Ngân hàng TMCP S và Ngân hàng TMCP P. Theo đó khách hàng được nhận thêm lượng cổ tức là 3.221.686. Như vậy tổng số cổ phiếu khách hàng cầm cố là 11.535.717 cổ phiếu STB thuộc sở hữu của ông Nguyễn Văn M. Mặc dù ông M không ký thêm bất cứ hợp đồng bảo đảm nào khác với E, nhưng căn cứ theo hợp đồng bảo đảm số 62/EIB-BT/CN/BL/2013 ngày 22/5/2013 điều 1, khoản 1.2 thì tất cả quyền lợi tài chính và quyền khác phát sinh từ chứng khoán cũng thuộc tài sản bảo đảm.

Quá trình thực hiện Hợp đồng tín dụng trên, ông Nguyễn Minh T đã vi phạm thỏa thuận theo hợp đồng. Ông T phải có nghĩa vụ cung cấp tài liệu chứng minh mục đích sử dụng vốn. Tuy nhiên kể từ thời điểm giải ngân đến nay ông T chỉ mới cung cấp một lần chứng từ sử dụng vốn vào thời điểm giải ngân – báo cáo giao dịch mua chứng khoán kèm bảng kê hoa hồng môi giới từ ngày 06/11/2012 đến ngày 26/11/2012. Sau đó ông T không cung cấp chứng từ sử dụng vốn cho E mặc dù đã nhắc nhở rất nhiều lần. Vì vậy, E áp dụng quy định tại Điều 7 của Phụ lục Hợp đồng để khởi kiện yêu cầu ông T trả nợ trước hạn.

Theo hợp đồng tín dụng đã ký kết, khoản nợ vay của ông Nguyễn Minh T quá hạn kể từ ngày 07/11/2017.

Tính đến ngày 12/11/2018 ông T còn nợ Ngân hàng như sau:

- Nợ gốc: 105.000.000.000 đồng.

- Nợ lãi trong hạn: 42.285.833.333 đồng

- Nợ lãi quá hạn: 6.744.791.667 đồng.

Ngân hàng E yêu cầu ông T có nghĩa vụ thanh toán tổng số tiền nợ gốc và lãi là 154.030.625.000 đồng tạm tính đến ngày 12/11/2018, thời hạn thanh toán 01 lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật. Trong trường hợp ông T chưa thanh toán nợ thì tiền lãi tiếp tục được tính theo mức lãi suất thỏa thuận cho đến khi ông T trả hết nợ cho Ngân hàng. Trường hợp ông T không trả nợ hoặc trả không

đầy đủ thì yêu cầu phát mãi tài sản bảo đảm là 11.535.717 cổ phiếu STB và tất cả các quyền lợi tài chính và các quyền khác phát sinh từ cổ phiếu cầm cố thuộc quyền sở hữu của ông Nguyễn Văn M để thu hồi nợ.

Tại biên bản lấy lời khai và bản tự khai ông Nguyễn Minh T trình bày:

Ông T xác nhận lời trình bày của E là đúng. Ông trình bày bổ sung: Thực chất ông ký hợp đồng tín dụng trên là đứng tên hộ cho ông Phạm Hữu P và ông Trầm B. Sau khi giải ngân thì toàn bộ số tiền vay ông không hề sử dụng và không biết sử dụng vào việc gì. Nay Ngân hàng E yêu cầu ông thanh toán số tiền vay 105.000.000.000 đồng cùng lãi phát sinh ông chỉ là người đứng tên hộ cho ông P và ông Trầm B nên ông không có nghĩa vụ thanh toán khoản nợ nói trên cho Ngân hàng E.

Tại biên bản lấy lời khai, các biên bản hòa giải, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Nguyễn Văn M trình bày: Ông M xác nhận ông có đứng tên sở hữu đối với 11.535.717 cổ phiếu STB để bảo lãnh khoản tiền vay 105.000.000.000 đồng cho ông Nguyễn Minh T tại Ngân hàng E. Nhưng toàn bộ số cổ phiếu nói trên thực tế thuộc quyền sở hữu của ông Trầm B, ông chỉ là người đứng tên dùm. Năm 2012 ông có đứng tên dùm ông Trầm B số lượng 47.355.510 cổ phiếu của Ngân hàng S, tổng giá trị là 746 tỷ đồng. Sau đó theo chỉ đạo của ông Trầm B, ông đã dùng số cổ phiếu STB này để đảm bảo khoản vay tại Ngân hàng E cho nhóm 07 cổ đông trong đó có khoản vay của ông Nguyễn Minh T. Toàn bộ số tiền vay của Ngân hàng E này theo chỉ đạo của ông Trầm B, đã chuyển cho ông Phạm Hữu P để ông P sử dụng để mua 67.228.757 cổ phiếu của Ngân hàng E (mã cổ phiếu EIB) và hiện nay đã bàn giao lại cho ông Trầm B. Như vậy, thực tế thì ông T cũng chỉ là người đứng tên dùm cho ông P.

Đối với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng E buộc ông Nguyễn Minh T thanh toán nợ. Nếu ông T không trả được nợ, ông hoàn toàn đồng ý phải phát mãi cổ phiếu STB do ông M đang đứng tên để trả khoản nợ vay của ông T.

Tại biên bản lấy lời khai, các biên bản hòa giải, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Hữu P do ông Nguyễn Đức T đại diện trình bày: Ông xác nhận lời trình bày của ông T và ông M là đúng sự thật. Tại biên bản thỏa thuận ngày 31/07/2015 “v/v thống nhất hướng xử lý đối với cổ phiếu E (EIB) đã mua, được thế chấp bằng cổ phiếu S (STB) tại Ngân hàng E” (thông qua 7 hợp đồng tín dụng – trong đó có hợp đồng của ông T), được ông B và ông P thống nhất như sau:

- Ông P có trách nhiệm bàn giao cho ông Trầm B 39.841.075 cổ phiếu Ngân hàng E, bao gồm:

+ 16.072.860 cổ phiếu Ngân hàng E đang cầm cố tại Ngân hàng S bảo lãnh cho Công ty V (vay 230 tỷ cho ông B mượn);

+ Tiếp tục giao phần còn lại cho ông B 23.768.215 cổ phiếu Ngân hàng E trong thời hạn 15 ngày;

- Ông B chịu trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng E toàn bộ khoản nợ gốc (746 tỷ đồng) và lãi vay tính đến ngày 31/07/2015 cũng như lãi phát sinh sau ngày 31/07/2015 từ khoản nợ gốc trên đối với 7 hợp đồng tín dụng (trong đó có hợp đồng của ông T có nợ gốc 105 tỷ đồng);

Đến ngày 20/10/2015, thực hiện thoả thuận trên ông P đã giao đủ cho ông B 39.841.075 cổ phiếu Ngân hàng E. Tại Biên bản bàn giao cổ phiếu ngày 20/10/2015 hai bên ghi nhận: Cùng với 16.072.860 cổ phiếu Ngân hàng E đang cầm cố tại Ngân hàng S bảo lãnh cho Công ty V vay 230 tỷ cho ông B mượn, từ ngày hôm nay hai bên thống nhất đã bàn giao xong 39.841.075 cổ phiếu Ngân hàng E theo yêu cầu của Cục thanh tra, Giám sát Ngân hàng Tp.HCM. Các quyền định đoạt 39.841.075 cổ phiếu Ngân hàng E bao gồm cả quyền lợi và nghĩa vụ liên quan từ ngày hôm nay thuộc về ông B;

Như vậy, theo thoả thuận đã ký giữa ông P và ông B thì việc thanh toán toàn bộ khoản nợ (gốc và lãi) đối với 7 hợp đồng tín dụng với Ngân hàng E (trong đó có hợp đồng của ông T) là trách nhiệm của ông B đối với Ngân hàng E. Tại phiên tòa, ông T yêu cầu đưa Ngân hàng Nhà nước vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Yêu cầu phát mãi tài sản cầm cố 11.535.717 cổ phiếu Ngân hàng S (STB) do ông M đứng tên để tất toán cho khoản vay 105 tỷ của ông T tại Ngân hàng E và lãi phát sinh (nếu có) theo như yêu cầu của nguyên đơn và đề nghị của ông B, ông M.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Trầm B có lời khai: Ông có quen biết với ông P và ông M nhưng không biết ông T là ai. Ông xác nhận ông có nhờ ông M đứng tên cầm các cổ phiếu để bảo lãnh khoản vay của ông P. Giữa các bên chỉ nói miệng và được xác nhận lại tại biên bản làm việc 4 bên giữa Ngân hàng Nhà nước, ông P, ông M và ông. Vụ kiện Ngân hàng E tranh chấp hợp đồng tín dụng với ông T, ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật, ông không có yêu cầu độc lập nào trong vụ án này. Tuy nhiên, ông yêu cầu việc giải quyết vụ án phải báo cho Ngân hàng Nhà nước vì ông đã ủy quyền quản lý cổ phiếu của mình cho Ngân hàng Nhà nước. Ngoài ra, trong trường hợp phát mãi cổ phiếu ông đề nghị phát mãi một lần toàn bộ số cổ phiếu STB do ông M đứng tên cầm cho ông.

Ông Nguyễn Văn T đại diện cho ông Trầm B trình bày: Ông yêu cầu đưa Ngân hàng Nhà nước Việt Nam vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Không chấp nhận yêu cầu tính lãi của Ngân hàng E từ ngày 31/10/2015 đến nay vì đã vi phạm khoản 2, khoản 6 Điều 14 Thông tư 36/2014 ngày 20/11/2014. Chấp nhận yêu cầu về việc xử lý tài sản bảo đảm là 11.535.717 cổ phiếu Ngân hàng S (STB) do ông M đứng tên để thu hồi nợ cho Ngân hàng E.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Bích Đ trình bày: Bà là vợ ông M. Việc ông M bảo lãnh cho ông T vay tiền bằng cổ phiếu STB thuộc sở hữu của ông M là chuyện làm ăn riêng của ông M nên bà không liên quan gì. Bà đề nghị tòa án giải quyết và xét xử vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Mỹ L trình bày: Bà là vợ ông P. Việc tranh chấp giữa các bên là công việc làm ăn riêng của chồng bà, bà không liên quan gì. Bà đề nghị tòa án giải quyết và xét xử vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Viên Đông A là vợ ông Trâm B trình bày: Việc ngân hàng Ngân hàng E khởi kiện ông T không liên quan gì đến bà. Bà đề nghị tòa án giải quyết và xét xử vắng mặt.

Tại Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 100/2018/KDTM-ST ngày 15 tháng 11 năm 2018 và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số 98/QĐ-SCBSBA ngày 04/12/2018 của Tòa án nhân dân Quận 2 Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn Ngân hàng TMCP E. Buộc ông Nguyễn Minh T có nghĩa vụ thanh toán khoản nợ phát sinh từ Hợp đồng tín dụng kiêm cầm cố chứng khoán số 2103-LAV- 201200498 ngày 06/11/2012, biên bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng ngày 8/7/2013 và biên bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng ngày 29/9/2014 số tiền cụ thể như sau:

- Nợ gốc: 105.000.000.000 (một trăm lẻ năm tỷ) đồng;
- Nợ lãi trong hạn: 42.285.833.333 đồng
- Nợ lãi quá hạn: 6.744.791.667 đồng.

Tổng số tiền nợ gốc và lãi là 154.030.625.000 đồng tạm tính đến ngày 12/11/2018, thời hạn thanh toán 01 lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật. Ông T còn phải tiếp tục thanh toán tiền lãi phát sinh theo thỏa thuận tại hợp đồng nêu trên từ ngày 13/11/2018 đến thời điểm thực tế thanh toán.

Ngân hàng E có nghĩa vụ thực hiện thủ tục xóa phong tỏa 11.535.717 cổ phiếu Ngân hàng S và các quyền phát sinh từ cổ phiếu của ông Nguyễn Văn M mã chứng khoán STB, số ĐKSH 021875179 đang phong tỏa tại Công ty Cổ phần chứng khoán R ngay khi phía bị đơn thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ phát sinh từ Hợp đồng tín dụng kiêm cầm cố chứng khoán số 2103-LAV- 201200498 ngày 06/11/2012, biên bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng ngày 8/7/2013 và biên bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng ngày 29/9/2014 mà không phải thực hiện việc phát mại đồng thời hoàn trả các chứng từ sở hữu liên quan đến số cổ phiếu nêu trên của ông Nguyễn Văn M.

Trường hợp ông T không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ nêu trên thì Ngân hàng E được quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền phát mại tài sản bảo đảm là 11.535.717 cổ phiếu Sacombank và các giá trị phát sinh từ cổ phiếu này của ông Nguyễn Văn M mã chứng khoán STB, số ĐKSH 021875179 đang phong tỏa tại Công ty Cổ phần chứng khoán R.

Nếu sau khi phát mại mà giá trị phát mại nhỏ hơn nghĩa vụ thanh toán nợ của ông Nguyễn Minh T đối với Ngân hàng E thì ông Nguyễn Minh T có trách nhiệm thanh toán nốt số tiền còn lại.

Ngoài ra bản án còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí, quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án của đương sự.

Không đồng ý với quyết định của Bản án sơ thẩm, ông Nguyễn Minh T và ông Nguyễn Văn M nộp đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, lý do: Thời điểm tháng 10/2015 lúc cổ phiếu Sacombank có giá cao và hợp đồng tín dụng đáo hạn vào ngày 31/10/2015, các ông đã đề nghị Ngân hàng E xử lý cổ phiếu Sacombank để tắt toán hợp đồng tín dụng, nhưng Ngân hàng E không thực hiện với lý do cổ phiếu Sacombank đang bị phong tỏa, chờ ý kiến chỉ đạo của ngân hàng nhà nước. Vì vậy, sự việc kéo dài đến nay hoàn toàn không phải do lỗi của các ông. Trong khi hiện nay giá cổ phiếu Sacombank giảm giá, án sơ thẩm chấp nhận cho Ngân hàng E tính lãi đến ngày 12/11/2018 là không hợp lý, gây thiệt hại quyền lợi của các ông. Đề nghị cấp phúc thẩm xét xử chỉ chấp nhận Ngân hàng E tính lãi theo quy định đến ngày 31/10/2015.

*** Tại phiên tòa Phúc thẩm:**

Người kháng cáo là ông Nguyễn Minh T trình bày: Theo nội dung đơn kháng cáo, nay ông T xác định lại nội dung kháng cáo là chỉ kháng cáo về phần nghĩa vụ trả lãi trong khoảng thời gian từ ngày 07/11/2017 cho đến ngày xét xử sơ thẩm. Về lý do kháng cáo và chứng cứ cụ thể thì sẽ do phía đại diện ông M trình bày. Ngoài ra ông không còn yêu cầu kháng cáo nào thêm.

Người kháng cáo là ông Nguyễn Văn M do ông Nguyễn Đức T là đại diện trình bày:

Ông M đề nghị sửa án sơ thẩm, bác yêu cầu tính lãi quá hạn của Ngân hàng E kể từ ngày hết hạn hợp đồng là ngày 06/11/2017 trở về sau vì những lý do sau đây:

- Khi hợp đồng chưa đến hạn thanh toán (từ khoảng năm 2015) thì phía ông M đã nhiều lần đề nghị Ngân hàng E bán tài sản bảo đảm là 11.535.717 cổ phiếu Sacombank để trả nợ nhưng Ngân hàng E không thực hiện (chứng cứ chứng minh là các biên bản làm việc ngày 18/5/2016; ngày 05/9/2017; ngày 18/9/2017; ngày 23/4/2018; văn bản do ông M gửi Ngân hàng E ngày 30/11/2017. Việc làm này của Ngân hàng E gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông T và ông M, cụ thể làm phát sinh tiếp tục tiền lãi trên nợ gốc và làm giảm giá trị của tài sản đảm bảo (giá cổ phiếu Sacombank hiện nay thấp hơn so với thời điểm trước) nên đây là lỗi của Ngân hàng E nên Ngân hàng E phải chịu thiệt hại.

- Đồng thời, do Hợp đồng đã vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 14 Thông tư 36/2014/TT-NHNN ngày 20/11/2014 của Ngân hàng Nhà nước, là vi phạm Điều cấm của pháp luật, mà căn cứ tại khoản 1 Điều 22 Thông tư số 36/2014/TT-NHNN ngày 20/11/2014 có hiệu lực từ ngày 01/2/2015 quy định Hợp đồng chỉ được thực hiện đến hết thời hạn hợp đồng là ngày 06/11/2017, có nghĩa sau ngày hợp đồng bị kết thúc thì quyền và nghĩa vụ của các bên cũng

chấm dứt, nên Ngân hàng không có quyền áp dụng hợp đồng để tính lãi từ thời điểm này trở về sau.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Văn M và ông Phạm Hữu P là ông Nguyễn Đình N trình bày:

Những nội dung kháng cáo của ông M cụ thể là:

Về tố tụng: Trước đây ông M có kháng cáo về việc Ngân hàng E nộp đơn khởi kiện khi hợp đồng chưa hết thời hạn, ông T chưa có vi phạm về nghĩa vụ trả nợ lãi và gốc nên việc Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý đơn kiện là vi phạm quy định về điều kiện khởi kiện được quy định tại khoản 1 Điều 192 Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, phía ông M xin rút lại yêu cầu kháng cáo này.

Về nội dung: Ông M đề nghị sửa án sơ thẩm, bác yêu cầu tính lãi của Ngân hàng kể từ ngày hết hạn hợp đồng là ngày 06/11/2017 trở về sau vì những lý do và chứng cứ chứng minh như người đại diện của ông M đã trình bày.

Ngoài nội dung kháng cáo đã trình bày thì phía ông M không còn kháng cáo nội dung nào khác.

Đại diện Ngân hàng E trình bày:

- Ngân hàng E khởi kiện ông T là do ông T vi phạm về nghĩa vụ cung cấp tài liệu chứng minh mục đích sử dụng vốn theo quy định tại Điều 8.2 Phụ lục Hợp đồng. Do vậy Ngân hàng áp dụng quy định tại Điều 7 của Phụ lục Hợp đồng để khởi kiện yêu cầu ông T trả nợ trước hạn.

- Không có việc ông M yêu cầu bán tài sản bảo đảm là 11.535.717 cổ phiếu để thanh toán nợ cho hợp đồng tín dụng của ông T. Ngoài văn bản đề ngày 30/11/2017 ông M gửi Ngân hàng E thể hiện cụ thể đề nghị xin giải chấp 6.425.859 cổ phiếu Sacombank (là tài sản đảm bảo trong 1 hợp đồng tín dụng của ông M với Ngân hàng E đang được giải quyết tại Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận, không phải là hợp đồng tín dụng của ông T), còn các biên bản làm việc ngày 18/5/2016, ngày 05/9/2017, ngày 18/9/2017, ngày 23/4/2018 mà phía ông M đã nêu ra đều là những biên bản ghi nhận ý kiến các bên trao đổi tìm phương án giải quyết nợ, không có nội dung nào thể hiện việc ông M có yêu cầu Ngân hàng tự bán cổ phiếu Sacombank để trả nợ mà Ngân hàng không đồng ý.

- Đồng thời, theo nội dung tại Điều 8 của Hợp đồng bảo đảm thì: Trong trường hợp đến hạn mà ông T, ông M không thanh toán đầy đủ các khoản nợ...thì Ngân hàng E có quyền xử lý tài sản theo một trong những cách: Bán tài sản đảm bảo, nhận chính tài sản đảm bảo, ...tiến hành thủ tục khởi kiện để xử lý tài sản đảm bảo. Như vậy, việc bán tài sản thế chấp để cân trừ nợ là một trong các “quyền” của Ngân hàng E chứ không phải là “nghĩa vụ”. Nên trong mọi trường hợp Ngân hàng E sẽ cân nhắc bán khi số tiền thu về đủ cân trừ nợ hoặc không bán vì không đủ cân trừ số nợ. Trong trường hợp ông T thì Ngân hàng không sử dụng “quyền” tự bán này vì số tiền thu về không đủ cân trừ vào số nợ, mà Ngân hàng phải khởi kiện ra Tòa án để yêu cầu trả nợ và xử lý tài sản đảm bảo theo quy định.

- Việc Ngân hàng E yêu cầu tính lãi quá hạn từ sau ngày hết hạn trả nợ theo hợp đồng cho đến khi trả nợ xong là phù hợp với hợp đồng đã ký. Nội dung phía người kháng cáo viện dẫn tại Thông tư số 36/2014/TT-NHNN ngày 20/11/2014 không có nội dung nào quy định việc không tính lãi tiếp tục khi hết hạn hợp đồng khi mà bên vay vẫn chưa thanh toán nợ gốc. Việc suy diễn của phía người kháng cáo vô lý vì tiền nợ gốc của ngân hàng thì chưa trả mà yêu cầu ngân hàng không tính lãi.

Do vậy đề nghị bác yêu cầu kháng cáo của ông T và ông M.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Hữu P do ông Nguyễn Đức T đại diện: không trình bày ý kiến gì thêm.

Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán đã chấp hành theo quy định tại Điều 48 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử phúc thẩm vụ án.

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của những người tham gia tố tụng vụ án: các đương sự trong vụ án đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Nhận thấy các lập luận và chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của phía người kháng cáo để yêu cầu không tính lãi quá hạn của khoản vay từ ngày 07/11/2017 trở về sau là không có sở để chấp nhận nên đề nghị bác toàn bộ kháng cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa. Hội đồng xét xử, nhận định:

[1] Cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

[2] Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Minh T và ông Nguyễn Văn M còn trong thời hạn kháng cáo, có hình thức và nội dung đúng quy định nên được chấp nhận.

[3] Các đương sự là: ông Trầm B, bà Nguyễn Thị Bích Đ, bà Phạm Mỹ L, bà Viên Đông A vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm, nhưng xét thấy các ông bà không có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan với nội dung có kháng cáo nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử theo quy định tại Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Căn cứ nội dung đơn khởi kiện ngày 14/7/2016, thì Ngân hàng E khởi kiện do ông Nguyễn Minh T vi phạm Điều 8.2 của Phụ lục Hợp đồng tín dụng, đã quy định nghĩa vụ cung cấp tài liệu chứng minh mục đích sử dụng vốn, nên

Ngân hàng áp dụng quy định tại Điều 7 của Phụ lục Hợp đồng để thu hồi nợ trước hạn đối với hợp đồng tín dụng đã ký với ông T là phù hợp với thỏa thuận của các bên trong hợp đồng và không trái quy định của pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ đơn khởi kiện và khoản 1 Điều 30 Bộ luật tố tụng dân sự thụ lý là đúng quy định.

[5] Các bên không kháng cáo về khoản nợ gốc là 105.000.000.000 đồng và nợ lãi trong hạn tính đến ngày 06/11/2017 là 42.285.833.333 đồng nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về yêu cầu kháng cáo của ông T và ông M đề nghị bác yêu cầu tính lãi quá hạn của Ngân hàng trong thời gian từ ngày 07/11/2017 trở về sau với lý do khi hợp đồng chưa đến hạn thanh toán thì phía ông M đã nhiều lần đề nghị Ngân hàng E bán tài sản bảo đảm là 11.535.717 cổ phiếu Sacombank để trả nợ nhưng Ngân hàng E không thực hiện. Hội đồng xét xử nhận định:

Xét các chứng cứ do ông M xuất trình để chứng minh là các biên bản làm việc giữa Ngân hàng và ông vào các ngày 18/5/2016, ngày 05/9/2017, ngày 18/9/2017, ngày 23/4/2018 và văn bản do ông M gửi Ngân hàng E ngày 30/11/2017, thì:

- Biên bản làm việc ngày 18/5/2016 có nội dung: ông M đề xuất Ngân hàng E chuyển hồ sơ cho Cục 2 để nhờ Cục 2 hỗ trợ giải quyết nhanh khoản nợ này;

- Biên bản ngày 05/9/2017 có nội dung: ông M đồng ý phối hợp với Ngân hàng EÔng M đồng ý làm việc với Tòa án để nhanh chóng đưa vụ kiện ra giải quyết....;

- Biên bản ngày 18/9/2017 có nội dung: phía ông M và người vay có ý kiến “Đồng ý hòa giải thành tại Tòa án, xử lý cổ phiếu thế chấp trả nợ cho Ngân hàng E với 2 điều kiện: - Ngân hàng E chịu toàn bộ các chi phí phát sinh trong quá trình khởi kiện, thi hành án; - Trong trường hợp đã xử lý xong toàn bộ cổ phiếu thế chấp nhưng không đủ thu hồi toàn bộ khoản nợ của các khách hàng vay trên thì Ngân hàng phải xem xét miễn trừ khoản nợ còn lại; Ý kiến của Ngân hàng E: ghi nhận ý kiến của bên vay/thế chấp như trên và sẽ báo cáo cấp trên có thẩm quyền xem xét giải quyết trên cơ sở hòa giải thành tại Tòa án”;

- Biên bản ngày 23/4/2018 có nội dung: ông M đề nghị mua toàn bộ khoản nợ của 07 khách hàng với giá 918 tỷ...và sẽ trả dứt điểm trong tháng 5/2018. Mọi thủ tục liên quan ông M sẽ chủ động thực hiện;

- Văn bản đề ngày 30/11/2017 do ông M gửi Ngân hàng E có nội dung thể hiện việc ông M đề nghị Ngân hàng E giải chấp 6.425.859 cổ phiếu Sacombank: là tài sản đảm bảo trong hợp đồng tín dụng mà ông M đứng tên vay chứ không phải là Hợp đồng tín dụng của ông T trong vụ án này.

Xét thấy, qua nội dung cụ thể trong từng biên bản nêu trên thì không có nội dung nào thể hiện việc ông M hay ông T đã có đề nghị Ngân hàng bán cổ phiếu S để thanh toán nợ. Lời trình bày của phía Ngân hàng rằng “nội dung

những biên bản làm việc này đều là những biên bản ghi nhận ý kiến các bên trao đổi tìm phương án giải quyết nợ, không có việc ông M có yêu cầu Ngân hàng tự bán cổ phiếu Sacombank để trừ nợ mà Ngân hàng không đồng ý”, là phù hợp với nội dung thể hiện trong các biên bản này. Do vậy, chứng cứ mà phía ông M nêu ra để chứng minh cho lập luận kháng cáo là không có cơ sở để chấp nhận.

Tại phiên tòa phúc thẩm phía người đại diện Ngân hàng E trình bày trong quá trình thương lượng giải quyết nợ thì ông M có 1 lần nêu ý kiến liên quan đến việc xử lý tài sản thế chấp (cụ thể là tại biên bản làm việc ngày 18/9/2017) nhưng kèm theo điều kiện là Ngân hàng phải chịu toàn bộ các chi phí phát sinh trong quá trình khởi kiện, thi hành án và miễn toàn bộ khoản nợ và lãi còn lại trong trường hợp tài sản phát mãi không đủ trả. Do điều kiện của ông M đưa ra là không hợp lý nên Ngân hàng đã không đồng ý với ý kiến này của ông M. Đồng thời, căn cứ quy định tại Hợp đồng bảo đảm mà các bên đã ký, việc xử lý bán tài sản đảm bảo để cân trừ nợ là “quyền” chứ không phải là “nghĩa vụ” của Ngân hàng E, nên trong mọi trường hợp Ngân hàng E sẽ cân nhắc bán khi số tiền thu về đủ cân trừ nợ hoặc không bán vì không đủ cân trừ số nợ. Trong trường hợp ông T thì Ngân hàng không sử dụng “quyền” tự bán này vì số tiền thu về không đủ cân trừ vào số nợ, mà Ngân hàng phải khởi kiện ra Tòa án để yêu cầu trả nợ và xử lý tài sản đảm bảo theo quy định. Hội đồng xét xử nhận thấy lời trình bày này của phía đại diện Ngân hàng E phù hợp với các quy định tại Điều 6 và Điều 8 của Hợp đồng bảo đảm mà các bên đã ký.

Xét theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng, Hội đồng xét xử nhận thấy: Yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp để trả nợ trước hạn của ông M thuộc trường hợp “trả nợ gốc trước hạn” được quy định tại mục 5.5 Điều 5 Hợp đồng tín dụng kiêm cầm cố chứng khoán và tại Điều 4 của Phụ lục Hợp đồng giữa ông T và Ngân hàng E, như sau: “Trường hợp trả nợ gốc trước hạn, Khách hàng phải lập đề nghị bằng văn bản và phải được Ngân hàng E chấp thuận”. Như vậy, theo hợp đồng quy định thì chỉ có ông T mới “có quyền” đề nghị với Ngân hàng việc trả nợ gốc trước hạn, lời trình bày tại phiên tòa của ông T cũng như các chứng cứ trong hồ sơ đều không thể hiện ông T có văn bản gửi Ngân hàng E đề nghị “trả nợ gốc trước hạn”.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử nhận thấy phía ông M và ông T cho rằng đã có yêu cầu bán tài sản đảm bảo là cổ phiếu Sacombank để thanh toán nợ nhưng không đưa ra được chứng cứ để chứng minh và cũng không viện dẫn được quy định nào trong các hợp đồng đã ký giữa các bên để chứng minh cho việc Ngân hàng E đã vi phạm “nghĩa vụ” khi không chủ động bán tài sản đảm bảo để thanh toán nợ cho khoản vay ông T. Do vậy, nội dung kháng cáo này không có cơ sở để chấp nhận.

[7] Về lý do kháng cáo của ông T và ông M đề nghị bác yêu cầu tính lãi quá hạn của Ngân hàng trong thời gian từ ngày 07/11/2017 trở về sau căn cứ vào quy định tại khoản 1 Điều 22 Thông tư số 36/2014/TT-NHNN ngày 20/11/2014 của Ngân hàng nhà nước:

Nhận thấy nội dung tại khoản 1 Điều 22 Thông tư số 36/2014/TT-NHNN ngày 20/11/2014 quy định như sau “Trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, đối với các hợp đồng được ký kết trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành và phù hợp với quy định của pháp luật tại thời điểm ký kết, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và khách hàng được tiếp tục thực hiện theo các thỏa thuận đã ký kết cho đến hết thời hạn của hợp đồng. Việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn hợp đồng nói trên chỉ được thực hiện nếu nội dung sửa đổi, bổ sung, gia hạn phù hợp với các quy định của Thông tư này và các quy định của pháp luật có liên quan”.

Trong phần tranh luận, phía ông M cho rằng Hợp đồng của ông T do có vi phạm về điều kiện cho vay được quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 14 Thông tư này, thuộc trường hợp vi phạm điều cấm của pháp luật nên chỉ được tiếp tục thực hiện cho đến hết thời hạn và không được gia hạn, đồng nghĩa với việc khi hết hạn thì hợp đồng chấm dứt hiệu lực quyền và nghĩa vụ của các bên cũng chấm dứt, nên Ngân hàng không có quyền áp dụng hợp đồng để tính lãi từ thời điểm này trở về sau và ông T không còn nghĩa vụ trả lãi phát sinh sau thời điểm này cho Ngân hàng.

Trong phần tranh luận, phía Ngân hàng cho rằng Hợp đồng đã ký với ông T được thực hiện đúng theo quy định này, cụ thể Ngân hàng đã chủ động khởi kiện ra tòa để yêu cầu chấm dứt trước thời hạn mà không tiếp tục gia hạn nên không hề có vi phạm gì như phía ông M trình bày. Việc yêu cầu trả nợ gốc, nợ lãi trong hạn, lãi quá hạn phát sinh đến thời điểm thanh toán là đúng theo Điều 5 Hợp đồng tín dụng kiêm cầm cố chứng khoán các bên đã ký và phù hợp với các quy định của pháp luật.

Căn cứ Hợp đồng tín dụng kiêm cầm cố chứng khoán số 2103-LAV-201200498 ngày 06/11/2012, Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số 2103-LDS-201201542 ngày 06/11/2012 giữa Ngân hàng E và ông T, Hội đồng xét xử nhận thấy các hợp đồng này được các bên giao kết trước thời điểm Thông tư 36 ban hành, các hợp đồng có hình thức và nội dung không trái với quy định của pháp luật tại thời điểm giao kết. Các hợp đồng này chỉ vi phạm Thông tư 36 trong trường hợp tiếp tục gia hạn sau ngày 06/11/2017 mà không có sửa đổi bổ sung cho phù hợp theo quy định của Thông tư, trường hợp này các hợp đồng các bên không tiếp tục gia hạn nên không thuộc trường hợp bị vô hiệu do vi phạm “điều cấm của pháp luật” như lập luận của phía người kháng cáo. Như vậy, căn cứ quy định tại Điều 405, Điều 412 của Bộ luật Dân sự 2005 (nay là Điều 401 Bộ luật Dân sự 2015) thì “Hợp đồng được giao kết hợp pháp có hiệu lực từ thời điểm giao kết...” và “Việc thực hiện hợp đồng phải theo nguyên tắc sau đây: 1. Thực hiện đúng hợp đồng...”; đồng thời căn cứ khoản 14.1 Điều 14 Hợp đồng quy định: “Hợp đồng này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 11 năm 2012 cho đến khi Khách hàng trả hết nợ gốc, lãi, lãi phạt quá hạn, tiền phạt vi phạm do chậm trả lãi và phí phát sinh (nếu có) của toàn bộ những khoản nợ phát sinh từ hợp đồng này cho Ngân hàng E”. Như vậy, việc cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng về việc tính lãi quá hạn từ khi hết thời hạn thực hiện hợp đồng cho đến khi

ông T thanh toán xong các khoản nợ là đúng theo hợp đồng và phù hợp với quy định của pháp luật. LỜI trình bày cùng với lập luận của phía người kháng cáo là không có cơ sở để chấp nhận.

Từ nhận định trên, Hội đồng xét xử nhận thấy nội dung kháng cáo này của ông T và ông M là không có cơ sở chấp nhận.

[8] Trên cơ sở phân tích và lập luận như trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy các lý do trong yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Minh T và ông Nguyễn Văn M là không có cơ sở chấp nhận, nghĩ nên bác kháng cáo, đồng thời giữ nguyên án sơ thẩm.

Tuy nhiên, nhận thấy trong phần nội dung quyết định đã tuyên của bản án sơ thẩm tại đoạn “ ngay khi phía bị đơn thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ phát sinh từ *hợp đồng tín dụng tín dụng số* Hợp đồng tín dụng kiêm cầm cố chứng khoán số 2103-LAV- 201200498 ngày 06/11/2012, biên bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng ngày 8/7/2013 và biên bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng ngày 29/9/2014 *ngày 06/11/2012* mà không phải thực hiện việc phát mại...” có những sai sót về chính tả, cần được sửa lại như sau: “ ngay khi phía bị đơn thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ phát sinh từ Hợp đồng tín dụng kiêm cầm cố chứng khoán số 2103-LAV- 201200498 ngày 06/11/2012, biên bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng ngày 8/7/2013 và biên bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng ngày 29/9/2014 mà không phải thực hiện việc phát mại,...”. Những sửa chữa này không ảnh hưởng về nội dung của quyết định nên không thuộc trường hợp sửa bản án sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

[9] Về án phí phúc thẩm: Do giữ nguyên bản án sơ thẩm nên người kháng cáo phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 30, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 228, Điều 147, khoản 1 Điều 148, Điều 266, Điều 271, Điều 273, Điều 278, Điều 280, khoản 1 Điều 308, khoản 6 Điều 313 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 342, 343, 349, 350, khoản 7 Điều 351, Điều 355 Bộ luật Dân sự 2005;

- Điều 91, 95, 98 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010;

- Pháp lệnh Án phí, lệ phí Tòa án năm 2009;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Minh T và ông Nguyễn Văn M. Giữ nguyên bản án sơ thẩm:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn Ngân hàng TMCP E. Buộc ông Nguyễn Minh T có nghĩa vụ thanh toán khoản nợ phát sinh từ Hợp đồng tín dụng kiêm cầm cố chứng khoán số 2103-LAV- 201200498 ngày 06/11/2012, biên bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng ngày 8/7/2013 và biên bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng ngày 29/9/2014 số tiền cụ thể như sau:

- Nợ gốc: 105.000.000.000 (một trăm lẻ năm tỷ) đồng;
- Nợ lãi trong hạn: 42.285.833.333 đồng
- Nợ lãi quá hạn: 6.744.791.667 đồng.

Tổng số tiền nợ gốc và lãi là 154.030.625.000 đồng tạm tính đến ngày 12/11/2018, thời hạn thanh toán 01 lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật. Ông T còn phải tiếp tục thanh toán tiền lãi phát sinh theo thỏa thuận tại hợp đồng nêu trên từ ngày 13/11/2018 đến thời điểm thực tế thanh toán.

2. Ngân hàng E có nghĩa vụ thực hiện thủ tục xóa phong tỏa 11.535.717 cổ phiếu Sacombank và các quyền phát sinh từ cổ phiếu của ông Nguyễn Văn M mã chứng khoán STB, số ĐKSH 021875179 đang phong tỏa tại Công ty Cổ phần chứng khoán R ngay khi phía bị đơn thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ phát sinh từ Hợp đồng tín dụng kiêm cầm cố chứng khoán số 2103-LAV- 201200498 ngày 06/11/2012, biên bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng ngày 8/7/2013 và biên bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng ngày 29/9/2014 mà không phải thực hiện việc phát mại, đồng thời hoàn trả các chứng từ sở hữu liên quan đến số cổ phiếu nêu trên của ông Nguyễn Văn M.

3. Trường hợp ông T không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ nêu trên thì Ngân hàng E được quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền phát mại tài sản bảo đảm là 11.535.717 cổ phiếu Sacombank và các giá trị phát sinh từ cổ phiếu này của ông Nguyễn Văn M mã chứng khoán STB, số ĐKSH 021875179 đang phong tỏa tại Công ty Cổ phần chứng khoán R.

Nếu sau khi phát mại mà giá trị phát mại nhỏ hơn nghĩa vụ thanh toán nợ của ông Nguyễn Minh T đối với Ngân hàng E thì ông Nguyễn Minh T có trách nhiệm thanh toán nốt số tiền còn lại.

4. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Minh T phải chịu án phí là 262.030.625 đồng (hai trăm sáu mươi hai triệu không trăm ba mươi nghìn sáu trăm hai mươi lăm đồng). Ngân hàng thương mại cổ phần E không phải chịu án phí. Hoàn lại cho Ngân hàng thương mại cổ phần E số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 121.029.375 đồng (Một trăm hai mươi một triệu không trăm hai mươi chín nghìn ba trăm bảy mươi lăm đồng) theo biên lai thu số AC/2012/04764 ngày 01/8/2016 và biên lai số AE/2014/0004589 ngày 23/11/2016 của Chi cục thi hành án dân sự Quận 2. Các đương sự khác không phải chịu án phí.

5. Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Nguyễn Minh T phải chịu án phí phúc thẩm là 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng), được căn trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0015810 ngày 29/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ông Nguyễn Văn M phải chịu án phí phúc thẩm là 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng), được căn trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0015804 ngày 28/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh.

6. Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDTC;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND Quận 2;
- Chi cục THADS Quận 2;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ.

**T.M HỘI ĐỒNG PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Thanh Nhân